ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17 /2022/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 06 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh ban hành bảng giá đất thành phố Vinh giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8209/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về

việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thành phố Vinh giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 *(chi tiết tại phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thành phố Vinh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN &MT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- T.trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTC UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ VINH
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A - SỬA ĐỔI

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
I	**PHƯỜNG QUANG TRUNG**							
1	Đường Đinh Công Tráng (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 01	Đến thửa 12	12	Lô số 01; 03; 06; 07; 10; 11; 12;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
2	Đường Ngư Hải (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 26	Đến thửa 31	12	Lô số 26; 27; 28; 29; 30; 31; 33;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
3	Đường Thái Phiên (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 24	Đến thửa 32	12	Lô số 23; 24; 25; 32;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
4	Lối trong (KTT Bưu điện)	1	Thửa 02	Đến thửa 21	12	Lô số 02; 04; 05; 08; 09; 13; 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24 (lối phía sau)	17.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
5	Đường Quang Trung	15	Từ thửa 94	Đến thửa 95	6	95	52.000.000	Sửa đổi do sai tờ BĐ 3 thành 6
6	Đường Đặng Thái Thân	12	Lô góc		11	51; 153; 177;168;	33.000.000	Điều chỉnh tăng (vị trí tương đương đường Ngư Hải nhưng là đường 2 chiều, có lợi thế kinh doanh hơn)
7	Đường Đặng Thái Thân	12, 13	Lô góc		14	1; 25; 39; 57; 157 (bám đường sâu 20m)	33.000.000	
8	Đường Đặng Thái Thân	1	Quang Trung		15	15,.....21;	32.000.000	
II	**PHƯỜNG LÊ MAO**							
1	Đường Đinh Công Tráng	Trung Mỹ	Lô góc		11	164, 165, 174, 280.	30.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
2	Đường Ngư Hải	Trung Mỹ	Lô góc		11	225, 234, 235.	30.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
3	Đường Ngư Hải	Khối Trung Mỹ			11	206	24.500.000	Thửa đất có hai đường vào Đường Ngư Hải và đường Mương Hồng Bàng (Tồn tại 2 mức giá trong bảng giá 24.500.000 đồng/m² và 7.000.000 đồng/m²)
III	**PHƯỜNG ĐỘI CUNG**							
1	Nguyễn Sinh Sắc	K12	CT Phương Huy	Nhà ông Hiển	17	138 (Công ty TNHH Hoa Thường)	10.000.000	Điều chỉnh do bám đường gom cầu vượt
2	Nguyễn Sinh Sắc	K13	CT Phương Huy	Nhà ông Hiển	17	127, 128, 129, 130, 137	10.000.000	Điều chỉnh do bám đường gom cầu vượt
IV	**PHƯỜNG ĐÔNG VĨNH**							
1	Đường khối	Đại Nghĩa			5	31, 118	2.200.000	thay đổi hạ tầng
2	Đường khối	Đại Nghĩa			7	23,58	3.000.000	thay đổi hạ tầng
3	Nguyễn Phùng Thời	Vĩnh Thành			30	108; 109; 110; 111; 149	7.000.000	Bất cập với các thửa có vị trí tương đương
4	Đường QH dân cư	Vĩnh Thành			30	108; 172; 173; 174; 175; 176; 177; 178; 179;	4.800.000	Thay đổi hạ tầng (Khu Đô thị Cenco4 Len.)
V	**PHƯỜNG QUÁN BÀU**							
1	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 1 (bám 2 mặt đường). Khu QH golden City 10)	29.000.000	Đính chính số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
2	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 19(bám 2 mặt đường). Khu QH golden City 10)	29.000.000	Đính chính số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL
3	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18. (Khu QH golden City 10)	27.000.000	Đính chính số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL
VI	**PHƯỜNG HƯNG BÌNH**							
1	Đường Hồ Sỹ Dương	Yên Phúc A			18	150,151,152, 156,157,158,162	10.000.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
2	Đường Khối 22	Khối 22			32	136, 137, 138, 139, 140, 141	8.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
VII	**PHƯỜNG HÀ HUY TẬP**							
1	Đường Nguyễn Trọng Phiệt	6	Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	30	4, 5, 6, 15, 16, 17	5.000.000	Do bất cấp về giá cùng khu vực
VIII	**PHƯỜNG LÊ LỢI**							
1	Đường QH 18m			5	40	18, 19, 24, 25, 34	12.500.000	Do bất cập về giá đất (thay đổi hạ tầng từ bám đường dân cư thành bám đường 18m đã hoàn thành của khu đô thị Nam Lê Lợi)

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
2	Đường nội khối			8,12	43	118, 131	8.500.000	Bỏ thửa 118, 131 tại dòng thứ tự số 176 do bất cập về giá và trùng dòng thứ tự số 177
IX	**XÃ HƯNG ĐÔNG**							
1	Đường Đinh Văn Chất	Yên Bình - Yên Khang	Thửa 126	Thửa 39	21	463, 444, 505, 49, 419, 424, 48, 85, 378, 84, 399, 375, 99, 98, 126, 110, 111, 112, 113, 100, 411, 86, 70, 394, 50, 415, 39	4.200.000	Điều chỉnh do trên cùng một tuyến đường mà hai mức giá khác nhau
X	**XÃ NGHI ĐỨC**							
1	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Xuân Đồng, Xuân Đức			26	49	10.000.000	Một phần thửa đất bám đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò mới xây dựng
2	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Xuân Đồng, Xuân Đức, Xuân Tín			13, 19, 20, 26	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Đại lộ đoạn tiếp giáp với xã Nghi Phú đến đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức	11.500.000	Thay đổi hạ tầng
3	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Xuân Tín, Xuân Hương, Xuân Mỹ			13, 14, 4	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Đại lộ đoạn đoạn từ Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức đến tiếp giáp xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	9.500.000	Thay đổi hạ tầng
4	Đường nối QL 46 với đường ven Sông Lam	Xuân Đức			19	435, 436, 437, 438, 279	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
5	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Đồng			26	16, 17, 20, 21, 33, 34, 36, 37, 52, 53, 55, 69, 68, 80, 81, 82, 100, 101, 70	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
6	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa			27	131	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
7	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa			27	327	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
8	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa - Xuân Hương			28	332, 361, 382, 383, 384, 410, 300, 455, 456	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
9	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hoa			27	115, 134, 135, 155, 169, 170, 185…188, 199, 200, 210, 211, 213, 214, 225, 228, 229, 239, 240, 254, 278, 279	6.500.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
10	Đường xóm	Xóm Xuân Hoa			27	426	1.400.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
11	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hoa			27	303	6.500.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
12	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hương			27	243, 258	6.500.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
XI	**XÃ NGHI ÂN**							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
1	Đường nhựa vào Trại cam	Kim Phúc	Thửa đất số 35	Thửa đất số 52	15	58;59; 60	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
2	Đường nhựa	Kim Tân	Thửa đất số 9	Thửa đất số 22	16	47; 50; 51	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
3	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 1	Thửa đất số 97	17	98; 99; 101; 102; 103	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
4	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 2	Thửa đất số 88	17	100	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
5	Đường đất	Kim Hoà	Thửa đất số 15	Thửa đất số 84	17	104; 105; 106; 107; 108; 109	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
6	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 1	Thửa đất số 112	18	115; 116; 117; 118; 120	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
7	Đường đất	Kim Liên	Thửa đất số 48	Thửa đất số 132	19	138; 139	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
8	Đường nhựa	Kim Liên	Thửa đất số 11	Thửa đất số 137	19	140; 142; 143; 144	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
9	Đường trước Nhà văn hoá	Kim Liên	NVH Kim Liên	Đường Đức Thiết	20	215; 216; 217, 227; 228	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
10	Đường nhựa	Kim Tân	Ngã tư NVH	Nghi trường	20	221; 222; 223, 206; 207	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
11	Đường nhựa	Kim Tân	Ngã tư NVH	Nghi trường	20	208; 209, 224; 225, 218 219; 220, 213; 214; 226	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
12	Đường Đức Thiết	Kim Tân	Nhà ông Đức	Nhà ông Lương	20	210; 211; 212	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
13	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 7	Thửa đất số 67	21	220; 221	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
14	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 30	Thửa đất số 126	21	133	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
15	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 33	Thửa đất số 70	21	131; 132	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
16	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 88	Thửa đất số 89	21	129; 130	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
17	Đường đất	Kim Hợp	Nhà ông Sơn	Nhà ông Văn	22	163; 164; 165	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
18	Đường nhựa	Kim Phúc	Đất ông Giang	Nhà bà Sửu	24	208; 209, 211; 210, 204; 205; 206; 207	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
19	Đường nhựa	Kim Liên	Nguyễn Thế Dũng	Trạm điện Kim Liên	24	212; 213; 214; 215	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
20	Đường đất	Kim Liên	Thửa đất số 37	Thửa đất số 123	24	198; 199; 200; 201; 202; 203	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
21	Đường nhựa	Kim Liên, Kim Trung	Kim Trung	Kim Liên	25	304; 305	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
22	Đường nhựa	Kim Liên, Kim Trung	Kim Trung	Kim Liên	25	298; 299; 300; 301; 302, 303	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
23	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 173	Đường Đức Thiết	25	296; 297	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
24	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 101	Thửa đất số 290	25	311; 312; 313; 314	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
25	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Tân	Kim Sơn	Kim Tân	25	306; 307	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
26	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Tân	Kim Sơn	Kim Tân	25	308; 309; 310	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
27	Đường nhựa	Kim Sơn, Kim Tân	Thửa đất số 88	Thửa đất số 188	26	460; 461, 204; 205; 206; 207	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
28	Đường đất	Kim Sơn, Kim Tân	Thửa đất số 5	Thửa đất số 192	26	466; 467; 468; 469; 470; 471, 200, 202; 203	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
29	Đường đất	Kim Sơn	Thửa đất số 139	Thửa đất số 151	26	139, 151	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
30	Đường đất	Kim Hợp	Thửa đất số 42	Thửa đất số 196	26	463; 464; 465, 197; 198	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
31	Đường đất	Kim Đông	Thửa đất số 122	Thửa đất số 175	26	199	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
32	Đường Bê tông	Kim Đông	Nhà Văn hoá	Nhà ông Soa	27	134; 135; 136	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
33	Đường đất	Kim Đông	Thửa đất số 2	Thửa đất số 44	27	140; 141, 44	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
34	Đường đất	Kim Đông	Thửa đất số 4	Thửa đất số 125	27	137; 138; 139 , 144; 145	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
35	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 63	Thửa đất số 274	28	293; 294, 289; 290, 291; 292, 283; 284	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
36	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 41	Thửa đất số 230	28	279, 280; 281; 282	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
37	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 114	Thửa đất số 238	28	287; 288, 285; 286	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
38	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 1	Thửa đất số 103	29	247	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
39	Đường nhựa	Kim Trung	Thửa đất số 71	Thửa đất số 229	29	244; 245; 249; 250; 234; 235	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
40	Đường nhựa	Kim Trung	Thửa đất số 133	Thửa đất số 179	29	230; 231;232;233, 236; 237; 238; 239	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
41	Đường Đức Thiết	Kim Sơn	Quốc Lộ 46	Nhà ông Thành	29	240; 241; 242; 242; 243	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
42	Đường Đức Thiết	Kim Sơn	Thửa đất số 56	Thửa đất số 199	30	206; 208; 209; 201	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
43	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng	Trung Tâm, Kim Sơn	Chợ Nghi Ân	Nhà bà Hồng	30	207; 211	9.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
44	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (lối sau)	Trung Tâm, Kim Sơn	Chợ Nghi Ân	Nhà bà Hồng	30	214	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
45	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 43	Thửa đất số 144	30	217; 218	1.700.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
46	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 43	Thửa đất số 144	30	216	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
47	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 118	Thửa đất số 143	30	212; 213	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
48	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 8	Thửa đất số 201	30	202; 203; 204; 20	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
49	Đường nhựa, đất	Kim Đông	Thửa đất số 110	Thửa đất số 148	30	405; 406; 407	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
50	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 5	Thửa đất số 101	31	108; 109; 110	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
51	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 24	Thửa đất số 51	31	113; 114; 115, 111; 112	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
52	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 2	Thửa đất số 15	33	395, 353, 355, 598, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
53	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 5	Thửa đất số 330	33	384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 352, 354, 596, 597	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
54	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 38	Thửa đất số 328	33	356, 357, 358, 391, 392, 393, 599, 600	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
55	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 17	Thửa đất số 308	33	396, 397	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
56	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 127	Thửa đất số 334	33	365, 150, 366, 367, 368, 374, 375, 375, 398, 399, 400, 401,	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
57	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 45	Thửa đất số 319	33	370, 371, 372, 373, 359, 360, 361	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
58	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 16	Thửa đất số 326	33	394	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
59	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 154	Thửa đất số 177	33	363, 364	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
60	Đường nhựa	Trung Tâm, Kim Khánh	Thửa đất số 148	Thửa đất số 162	34	241, 242, 243	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
61	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 224	35	230, 257, 253, 254, 255, 256, 228, 229, 251,252	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
62	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 224	35	258	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
63	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 57	Thửa đất số 227	35	250, 249	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
64	Đường đất	Kim Nghĩa	Thửa đất số 65	Thửa đất số 204	35	240, 241, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 231 ,232, 233, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248.	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
65	Đường nhựa	Kim Bình	Thửa đất số 47	Thửa đất số 77	36	105, 106	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
66	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 99	Thửa đất số 180	37	220, 221, 222, 223, 245, 24	3.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
67	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 100	Thửa đất số 200	37	254, 255, 256, 257	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
68	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 38	Thửa đất số 209	37	224, 225, 226, 249, 250, 251, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 216, 217, 218, 219, 248, 252, 253,	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
69	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 8	Thửa đất số 171	37	230, 231, 232, 233, 234, 235, 227, 228, 229,	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
70	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 16	Thửa đất số 289	38	305, 306	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
71	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 14	Thửa đất số 140	38	315, 316, 317	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
72	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 6	Thửa đất số 68	38	330,331, 332	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
73	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 148	Thửa đất số 152	38	319, 320	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
74	Đường nhựa	Kim Khánh			38	169, 318, 321	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
75	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 113	Thửa đất số 295	38	328, 329, 328, 329	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
76	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 147	Thửa đất số 284	38	311, 324, 325, 326, 323, 307	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
77	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 96	Thửa đất số 240	38	308, 309, 314, 313,327	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
78	Đường 35m	Kim Mü	Thửa đất số 295	Thửa đất số 228	38	322	7.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
79	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 82	Thửa đất số 293	38	296, 297, 298, 299,300, 301, 302, 303, 304,	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
80	Đường Đức Thiết	Kim Nghĩa	Nhà ông Thường	Nhà bà Xuân	39	109, 110, 111, 113, 115, 116	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
81	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 14	Thửa đất số 154	40	209, 201, 211, 197, 198, 199, 200, 185, 186, 187, 188	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
82	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 181	40	212, 213, 214, 206, 207, 208, 189, 190, 191	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
83	Đường xóm	Kim Nghĩa	Thửa đất số 2	Thửa đất số 178	40	201, 202	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
84	Đường xóm	Kim Nghĩa	Thửa đất số 6	Thửa đất số 184	40	215	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
85	Đường nhựa	Kim Nghĩa, Kim Bình	Thửa đất số 20	Thửa đất số 156	40	204, 205	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
86	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 2	Thửa đất số 265	41	270, 271	4.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
87	Đường đất	Kim Chi, Kim Mỹ	Thửa đất số 12	Thửa đất số 257	41	268, 269,283, 282, 276, 277, 278, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322.	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
88	Đường đất	Kim Chi, Kim Mỹ	Thửa đất số 22	Thửa đất số 262	41	290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 284, 285, 273, 274	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
89	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 165	Thửa đất số 220	41	539, 540, 541, 542	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
90	Đường Nguyễn Văn Tố	Kim Mỹ (giáp Nghi Phú)	Thửa đất số 197	Thửa đất số 228	41	286, 287, 288, 289, 281	5.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
91	Đường nhựa, đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 1	Thửa đất số 274	42	311, 291, 292	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
92	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 3	Thửa đất số 261	42	312	2.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
93	Đường đất, nhựa	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 26	Thửa đất số 225	42	371, 372, 373, 293, 294, 378, 379, 380	1.700.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
94	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 121	Thửa đất số 279	42	365, 366, 368, 367	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
95	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 11	Thửa đất số 290	42	376, 377, 295, 296, 297	1.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
96	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 76	Thửa đất số 169	42	375	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
97	Đường nhựa	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 78	Thửa đất số 283	42	369, 370, 298, 299, 310, 363, 364, 362	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
98	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 4	Thửa đất số 144	43	151, 152, 145, 146, 174, 175, 148	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
99	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 18	Thửa đất số 142	43	157, 158, 159,	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
100	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 63	Thửa đất số 136	43	171, 172, 173	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
101	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 19	Thửa đất số 109	43	160, 161, 162, 167, 167, 154, 155, 156, 163, 164	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
102	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 22	Thửa đất số 134	43	165, 166	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
103	Đường đất	Kim Khánh	Thửa đất số 32	Thửa đất số 138	43	149, 150	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
104	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 76	44	78,	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
105	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 8	Thửa đất số 75	44	77	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
106	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 18	Thửa đất số 111	45	121, 129, 130, 191,192, 193	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
107	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 22	Thửa đất số 77	45	117, 118, 122, 131	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
108	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Các xóm				Các thửa đất còn lại bám mặt đường	6.500.000	Do thay đổi hạ tầng
XII	**XÃ HƯNG CHÍNH**							
1	Đường Chính Đích	1	Thửa 210	Thửa 171	10	418, 419, 420, 421	2.500.000	Bỏ thửa 213 do TT
2	Đường Chính Đích	1	Thửa 174	Thửa 398	10	426, 427	2.500.000	Bỏ thửa 174 do TT
3	Đường QL 46	8	Các vị trí còn lại		13	479	10.000.000	Bỏ thửa 479 tại STT 42
4	Đường Chính Đích	2	Thửa 23	Thửa 34	14	236, 237	3.000.000	Bỏ thửa 34 do TT, điều chỉnh tăng do thay đổi hạ tầng.
5	Đường Chính Đích	2	Khu quy hoạch xóm 2, 3		14	40, 44, 42, 46, 49, 51, 58, 53, 64, 70, 75, 80, 92, 97, 106, 62, 71, 73, 81, 226, 227	3.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
6	Đường Kim Liên	5	Thửa góc		16	114, 128	12.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
XIII	**NGHI PHÚ**							
1	Đường dân cư	xóm 16	Đường dân cư	xóm 16	29	231, 476, 477	3.900.000	Tồn tại 2 mức giá trong bảng giá
2	Đường Lý Tự Trọng	xóm 18, 19	Đường Lý Tự Trọng	xóm 18, 19	36	277, 280, 281, 285	9.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
3	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	36	786, 792	26.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
4	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	651	20.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
5	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	654	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
6	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	652, 653	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
7	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	587, 588	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
8	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	589	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
9	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	586	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
10	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	591, 592	20.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
11	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	36	598	11.200.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
12	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	36	601	8.700.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
XIV	**PHƯỜNG HỒNG SƠN**							
1	Đường Cao Xuân Huy	Khối 11			3	65	24.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương